



## PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH, QUẢN LÝ BÃI RÁC KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Xuân Hoàng<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Sang<sup>1</sup> và Nguyễn Hiếu Trung<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 05/09/2014

Ngày chấp nhận: 30/10/2014

### Title:

Analysis of actually municipal landfill planning and management in the Vietnamese Mekong Delta

### Từ khóa:

Bãi rác đô thị, Đồng bằng sông Cửu Long, quy hoạch bãi rác, quản lý bãi rác

### Keywords:

Municipal landfill, Vietnamese Mekong Delta, landfill planning, landfill management

### ABSTRACT

The planning and management of landfill are now becoming more complicated problematic and difficult by the scarcity of land resource and environmental emissions arising from municipal landfill, which has created a lot of pressure for municipal managers management. In the Vietnamese Mekong Delta, most of the collected waste is transferred and transported to the landfills which are mostly simple disposal site and low quality in comparison to the national standard for sanitary landfill. The collection, transfer and transport, pretreatment and disposal activities usually cause urban environmental problems such as landscape, bad odour, traffic transportation, leachate and greenhouse emissions. Suitable planning and treatment of landfill are not only reducing environmental impacts directly but also eliminating greenhouse gases emission. Therefore, this article describes a panorama view of landfill management in the Vietnamese Mekong Delta in order to support to further management and planning activities.

### TÓM TẮT

Việc quy hoạch và quản lý bãi rác hiện nay đang ngày càng trở nên khó khăn, phức tạp do quỹ đất càng khan hiếm và các vấn đề môi trường đô thị phát sinh từ bãi rác đã tạo nên nhiều áp lực cho các nhà quản lý. Tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), hầu như toàn bộ rác thu gom được tập trung, trung chuyển và vận chuyển đến bãi rác với các hình thức chôn lấp đơn giản và chưa đạt tiêu chuẩn một bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý và chôn lấp rác luôn gây ra nhiều vấn đề môi trường như mất mỹ quan đô thị, gây cản trở giao thông, tạo mùi hôi, nước rỉ, và cả phát thải nhà kính... Việc quy hoạch hợp lý các bãi rác cùng với các giải pháp xử lý rác thích hợp không chỉ giảm tác động trực tiếp của bãi rác đến môi trường mà còn giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Trên cơ sở đó, bài viết này xây dựng một bức tranh toàn cảnh về quản lý các bãi rác ở ĐBSCL nhằm vụ tốt cho công tác quản lý và quy hoạch.

## 1 TỔNG QUAN

Với tốc độ gia tăng dân số hiện nay cùng với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh ở khu vực kéo theo các vấn đề môi trường và các vấn đề kinh tế, an ninh xã hội, lương thực,... ngày càng

phức tạp. Trong đó, các tác động tiêu cực đến môi trường, đặc biệt là rác thải đang là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các cấp quản lý và các nhà chuyên môn. Lượng rác trung bình phát sinh một ngày trên đầu người khoảng

0,75 kg/người/ngày (Bộ TNMT, 2011); tuy nhiên, theo báo cáo cho vùng, tỷ lệ này ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) khoảng 0,61 kg/người/ngày (Cục BVMT, 2008) và phụ thuộc rất lớn vào loại đô thị, và điều kiện địa lý, khu vực dân cư (đô thị, nông thôn, khu công nghiệp,...). Hiện nay, hầu hết rác ở khu vực ĐBSCL đều do các công ty công trình đô thị quản lý trực tiếp và thực hiện mọi hoạt động từ khâu thu gom, vận chuyển, trung chuyển và chôn lấp cho rác sinh hoạt đô thị, bệnh viện và cả khu công nghiệp.

Hiện nay, hầu hết các bãi rác đều chưa được thiết kế đạt tiêu chuẩn của bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Rác được thu gom từ nơi phát sinh và vận chuyển trực tiếp đến các bãi rác. Tại đây, mùi phát sinh được xử lý chủ yếu bằng các loại chế phẩm EM, biochem freshen plus,... nhằm hạn chế mùi hôi thối và ruồi, đặc biệt là trong mùa mưa. Hơn nữa, phần lớn các bãi rác đô thị đã được đưa vào sử dụng trong nhiều năm đã gây nên tình trạng quá tải ở một số bãi rác và làm nghiêm trọng các tác động môi trường, nhất là nước rỉ rác và mùi hôi. Cần nói thêm rằng, tại hầu hết các bãi rác trong khu vực đều diễn ra các hoạt động đốt rác ngoài trời vào mùa khô (ban ngày lẫn ban đêm) nhằm giảm thể tích rác và làm tăng khả năng chứa rác ở các bãi rác này. Đây là hoạt động không hợp pháp ở nhiều nước, nhưng tại Việt Nam điều này chưa có quy

định cụ thể. Hiện tượng đốt rác vẫn thường xảy ra và những người làm công tác quản lý môi trường không quan tâm. Do đó, mặc dù bãi rác có diện tích và thể tích chứa hạn chế nhưng vẫn có thể sử dụng trong nhiều năm.

Để có một cái nhìn tổng quan về quản lý các bãi rác trong khu vực, để theo dõi khối lượng rác, làm cơ sở tính toán tổng lượng rác phát sinh, tính lượng CH<sub>4</sub> hoặc phát thải nhà kính qua CO<sub>2</sub> tương đương, thì nhất thiết phải có thông tin cập nhật đầy đủ các thông số vận hành của các bãi rác trong khu vực. Bài viết này nhằm phân tích hiện trạng quy hoạch và quản lý bãi rác khu vực ĐBSCL làm cơ sở cho các nghiên cứu khác.

## 2 QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ RÁC Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

### 2.1 Khối lượng và loại chất thải rắn

Theo báo cáo môi trường quốc gia năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì lượng chất thải rắn đô thị và nông thôn có thể bao gồm chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại (Bộ TNMT, 2011). Ngoài ra, còn một lượng lớn chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế. Các nguồn phát sinh, tính chất và loại chất thải tương ứng được tóm tắt như Hình 1.

NGUỒN PHÁT SINH	TÍNH CHẤT	LOẠI CHẤT THẢI
CTR đô thị	Thông thường	Rác thực phẩm, giấy, vải, da, rác vườn, gỗ, thủy tinh, lon, kim loại, lá cây... VLXD thải từ xây sửa nhà, đường giao thông, vật liệu thải từ công trường...
	Nguy hại	Đồ điện, điện tử hư hỏng, túi nilon, pin, sẫm lốp xe, sơn thừa, đèn neon hỏng, bao bì thuốc diệt chuột/ruồi/muỗi...
CTR nông thôn	Thông thường	Rác thực phẩm, giấy, vải, da, rác vườn, gỗ, thủy tinh, lon, kim loại, lá cây, rơm rạ, cành lá cây, chất thải chăn nuôi
	Nguy hại	Đồ điện, điện tử hư hỏng, nhựa, túi nilon, pin, sẫm lốp xe, sơn thừa, đèn neon hỏng, bao bì thuốc diệt chuột/ruồi/muỗi, bao bì thuốc bảo vệ thực vật
CTR công nghiệp	Thông thường	Rác sinh hoạt của công nhân trong quá trình sản xuất và sinh hoạt...
	Nguy hại	Kim loại nặng, giẻ lau máy, cao su, bao bì đựng hóa chất độc hại...
CTR y tế	Thông thường	Chất thải nhà bếp, chất thải từ hoạt động hành chính, bao gói thông thường...
	Nguy hại	Phế thải phẫu thuật, bông gạc, chất thải bệnh nhân, chất phóng xạ, hóa chất độc hại, thuốc quá hạn...

Hình 1: Các nguồn phát sinh CTR (nguồn: BTNMT, 2011)

Cũng theo báo cáo này, so với các vùng kinh tế khác, tỷ trọng rác thải đô thị, rác công nghiệp và rác y tế phát sinh chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH, còn chất thải rắn nông thôn phát sinh chủ yếu ở ở ĐBSCL, Duyên Hải Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng. ĐBSCL hiện có 1 đô thị loại 1 (Cần Thơ), 3 đô thị loại 2 (Long Xuyên, Mỹ Tho, Cà Mau), hàng chục đô thị loại 3 đến loại 5... với mật độ dân số trung bình 426 người/km<sup>2</sup>, cao hơn mức trung bình của cả nước 263 người/km<sup>2</sup>. Theo thống kê của Tổng cục Môi trường, lượng chất thải rắn phát sinh trên đầu người là 0,75 kg/người/ngày, tính trung bình cho các đô thị trong cả nước. Trong đó, chỉ số chất thải rắn sinh hoạt bình quân trên đầu người cho đô thị loại 1 là 0,84 kg/người/ngày. Hơn nữa, lượng chất thải rắn ở khu vực ĐBSCL có hàm lượng chất hữu cơ rất cao, chiếm từ 53 – 87% so với tổng lượng chất thải rắn (Nguyen Xuan Hoang và Le Hoang Viet, 2011), điều này sẽ gây bất lợi cho việc thu gom và chôn lấp do chúng là nguyên nhân chính tạo nên các phản ứng sinh học phát tán mùi và nước rỉ .

Theo số liệu thống kê (Bộ TNMT, 2011) về các nguồn chất thải ở ĐBSCL cho thấy chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng hơn 1,3 triệu tấn/năm,

chất thải rắn công nghiệp nguy hại khoảng 128.000 tấn/năm, rác thải y tế nguy hại khoảng 2.409 tấn/năm. Hầu hết lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp chưa được phân loại, xử lý và kiểm soát triệt để nên một phần chúng được chôn lấp hoặc thải ra môi trường. Trong thời gian tới, lượng chất thải rắn đô thị, kể cả chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp đều có xu hướng tăng mạnh trong khu vực do hoạt động công nghiệp ngày càng phát triển mở rộng.

Theo danh mục phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2012 – 2015 và 2016 – 2020 (QĐ 1659/QĐ-TTg) thì số lượng và loại đô thị khu vực ĐBSCL có thể được thống kê như trong Bảng 1. Trong đó, hiện tại các đô thị loại I, II, III, IV, V lần lượt là 1, 3, 10, 6, 57 đô thị; trong giai đoạn 2012 – 2015 số đô thị tăng lần lượt là 1, 6, 8, 26, 77 đô thị; và đến giai đoạn 2016 – 2020 là 4, 9, 7, 56, 53 đô thị. Như vậy, xét trên tổng số lượng đô thị thì hiện nay có 77 đô thị, đến 2015 có 118 đô thị và đến 2020 thì số lượng đô thị là 129; trong đó, số đô thị loại 3 trở lên hiện nay có 14 đô thị, đến 2015 có 15 đô thị và đến 2020 là 20 đô thị. Điều này cho thấy với tốc độ đô thị hóa nhanh như thế, lượng chất thải rắn chắc chắn sẽ tăng lên đáng kể.

**Bảng 1: Số lượng và loại đô thị hiện tại, đến năm 2015 và đến năm 2020**

Tỉnh thành	Năm 2011					2012 – 2015					2016 - 2020				
	I	II	III	IV	V	I	II	III	IV	V	I	II	III	IV	V
Long An			1	2	5			1	4	5		1	2	5	-
Tiền Giang		1		1	3		1	1	1	6		1		1	3
Bến Tre			1		4			1	1	9		1			4
Trà Vinh			1		3			1	1	2			1	3	-
Vĩnh Long			1		3			1	1	5			1		3
Đồng Tháp			1		3			1	1	3			1		3
An Giang		1	1	1	4		1	1	3	5		1	1	1	4
Kiên Giang			1		5			1		2		1			5
Cần Thơ	1				4	1				2	3	1			4
Hậu Giang			1	1	5			1	3	8		1	1	1	5
Sóc Trăng			1	1	6		1		2	12		1	1	1	5
Bạc Liêu			1		4		1		2	3		1			4
Cà Mau			1		8		1		3	11		1			8
Tổng cộng	1	3	10	6	57	1	6	8	26	77	4	9	7	56	53

Nguồn: QĐ 1659/QĐ-TTg

**2.2 Hiện trạng quản lý và xử lý rác**

Hiện nay, hầu hết lượng rác ở các đô thị vùng ĐBSCL được thu gom và vận chuyển đến các bãi rác để chôn lấp. Cho đến nay, chưa có báo cáo nào về bãi chôn lấp hợp vệ sinh nào trong khu vực. Thêm vào đó, một số giải pháp xử lý ủ compost gia đình, ủ compost thí điểm quy mô nhỏ đã được thực

hiện tại Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Long An nhưng công suất ủ không đáng kể và chưa có giải pháp duy trì và phát triển mở rộng. Tại Cà Mau, nhà máy ủ compost được xây dựng và vận hành bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn – Thương mại – Du lịch Công Lý đầu tư với công suất thiết kế 200 tấn/ngày. Với lượng rác bình quân đầu người thực tế từ 0,53 – 0,9 cho khu vực đô thị, tỷ lệ thu gom

dao động lớn từ 37 – 90%, trong đó thấp nhất là ở An Giang và Đồng Tháp (xem Bảng 2). Các tỉnh còn lại có tỷ lệ thu gom cao hơn 70%. Bên cạnh đó, rác phát sinh không được phân loại tại nguồn, một phần chất thải nguy hại gia đình cũng lẫn lộn vào trong rác sinh hoạt và tập trung tại bãi rác.

Điều đó có thể thấy rằng, chất thải nguy hại có thể ảnh hưởng đến các chất thải hữu cơ và chúng có thể gây ức chế hoặc gây độc đối với hoạt động của vi sinh vật trong việc phân giải các hợp chất hữu cơ trong rác.

**Bảng 2: Lượng rác phát sinh ở các đô thị và tỷ lệ thu gom tương ứng**

Tên tỉnh/thành phố	Lượng rác phát sinh (tấn/ngày)	Lượng rác đô thị Tấn/ngày	Tỷ lệ phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Ghi chú
Long An	897	455	0,53	70,8	
Tiền Giang		180	0,61	95	
Bến Tre		193		76 - 82	
Trà Vinh		65	0,63	73	
Vĩnh Long		137	0,9	79,5	
Đồng Tháp	942	176		37 - 45	
An Giang	956	562(*)		34 - 74	
Kiên Giang		364	0,7	70 - 85	
Cần Thơ	876	876	0,9	90	
Hậu Giang		105	0,6	70	
Sóc Trăng		252	0,9	80	
Bạc Liêu	399,8	126	0,58	72,5	
Cà Mau		180		75 - 80	

Ghi chú: số liệu tổng hợp từ báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh, thành phố năm 2012

(\*): số liệu từ TCMT (Bộ TNMT, 2011)

Với lượng chất thải phát sinh toàn vùng khoảng hơn 1,3 triệu tấn/năm sẽ cần một diện tích chôn lấp rất lớn. Qua khảo sát và thu thập số liệu về bãi rác chủ yếu của các đô thị trong vùng, bảng tổng hợp chi tiết về tên, diện tích, công suất và lượng rác tiếp nhận hàng ngày được trình bày trong Bảng 3. Phần lớn các bãi rác thị trấn, thị tứ có diện tích không lớn và nằm rải rác nhưng không có số liệu thống kê đầy đủ. Theo số liệu trình bày ở Bảng 3, ta thấy phần lớn các bãi chôn lấp rác ghi nhận đều có công suất hoạt động lớn hơn công suất thiết kế ban đầu. Hầu hết các bãi rác đều có từ trước với diện tích không lớn nên có thời gian hoạt động tương đối ngắn. Một số bãi rác đã đóng cửa, một số khác đã quá tải nhưng còn tận dụng lại do chưa có bãi rác hoặc giải pháp xử lý thay thế. Hầu hết, các bãi rác này chưa có xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và thu hồi khí bãi rác; một số bãi rác có hệ thống xử lý nước rỉ nhưng hầu hết đều không hoạt động

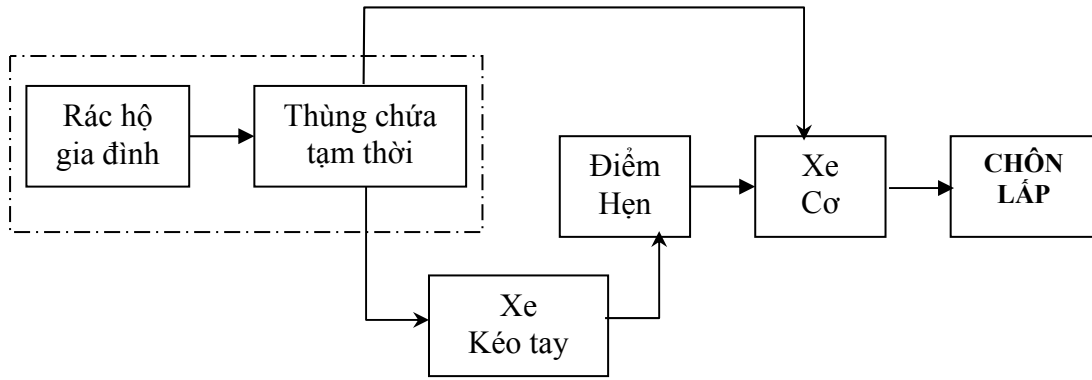
tốt và đều gặp trở ngại, sự cố (xem Bảng 3). Rác từ điểm thu gom được tập trung vận chuyển về bãi rác như quy trình Hình 2.

Tuy nhiên, việc ghi nhận, thống kê lượng rác chờ từ các xe ra - vào các bãi rác, cũng như lượng rác phát sinh ở các đô thị hiện nay chưa được thực hiện thường xuyên và thống nhất. Các số liệu về rác thu thập được chưa thấy ghi đầy đủ điều kiện khảo sát, đặc biệt là vị trí lấy mẫu rác (tại nguồn, tại xe hay tại các bãi rác). Tương tự, phương pháp khảo sát khối lượng, thành phần rác cũng chưa thống nhất giữa các tỉnh. Điều này làm cho việc so sánh, thống kê hoặc phân tích đánh giá thành phần, khối lượng rác phát sinh cũng có phần khập khiễng và chưa thuyết phục. Điều đó cũng nói lên rằng công tác quản lý rác ở các địa phương mang tính cục bộ và chưa có sự phối hợp quản lý rác thải cấp vùng.

**Bảng 3: Thông tin bãi rác và công trình xử lý rác chính ở các tỉnh ĐBSCL**

Tỉnh/thành phố	Tên bãi rác (BR) /nhà máy xử lý	Diện tích ha	Công suất T/ngày	Tiếp nhận T/ngày	Hệ thống xử lý nước rỉ	Ghi chú Năm XD, tình trạng
Long An	BR Lợi Bình Nhơn	1,8	49,7	70,9		
	Nhà máy XLCTR Tân Đông, huyện Thạnh Hóa	33	400		Có	Chuẩn bị đưa vào sử dụng
Tiền Giang	BR Tân Lập	6		180		1999
Bến Tre	BR Phú Hưng (& Phú Hưng mở rộng)	2,7 (4,2)	54 (62)			
	BR H. Mỏ Cày Nam	1,2			Có	Đóng cửa 2010
Trà Vinh	Bãi rác TX. Trà Vinh	6,5		65		Từ 2002
Vĩnh Long	Hòa Phú	2	80	100	Có	Từ 1997
Đồng Tháp	BR Đập Đá, H.Cao Lãnh	1,2		80,5		Có dùng EM
	BR Sa Đéc, TX. Sa Đéc	12		38,5	Có	Có dùng EM
	BR H. Tam Nông	5,6		5		
	BR H. Tân Hồng	6,4		8,17		
	BR H. Lai Vung	5		3		
	BR H. Tháp Mười	4,2		5,5		
An Giang	Bãi rác Bình Đức, Long Xuyên	5,5		120 - 130		3,5 ha (từ 2000)
	Bãi rác Châu Đốc	1		80 - 88		
	Bãi rác Châu Phú	1		15		
	Bãi rác huyện Thoại Sơn	2,65		7		
	Bãi rác huyện Tịnh Biên	3,4		12		Từ 2005
	Bãi rác huyện Tri Tôn	5,5		10		
	Bãi rác huyện Châu Thành	1,1		8 - 10		
Kiên Giang	Bãi rác TP Rạch Giá	2		70		Đóng cửa
Cần Thơ	Bãi rác Tân Long	20,2	450 – 600	420	Có	2001, 9/2005 Đóng 12/2013
Hậu Giang	Bãi rác Hòa Tiến	1,2	22			2010
	Bãi rác Long Mỹ	1,3	12	17		2010
Sóc Trăng	Bãi rác phường 7	6,3	100	100		1997, còn 5% diện tích
Bạc Liêu	Bãi rác Ấp Tân Tạo, xã Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	8,2		92		Từ 2000
Cà Mau	Bãi rác TP. Cà Mau Nhà máy xử lý rác Cà Mau	52	200	80 – 90	có	2004

Ghi chú: số liệu tổng hợp từ các báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh, thành phố năm 2012



**Hình 2: Quy trình thu gom và vận chuyển rác đến bãi rác**

Giả sử rằng, chiều cao trung bình của bãi rác toàn vùng lấy khoảng  $H = 5 - 10$  m, tỷ trọng rác

nén ở bãi rác  $D = 0,5$  tấn/ $m^3$ . Với lượng rác khoảng 1,3 triệu tấn/năm, cần một diện tích đất chôn lấp S:

$$S_{H=5m} = \frac{M}{H * D} = \frac{1,3 * 10^6 (T / \text{nam})}{5(m) * 0,5(T / m^3)} = 520000 m^2 / \text{nam} = 52 \text{ ha/năm}$$

$$S_{H=10m} = \frac{M}{H * D} = \frac{1,3 * 10^6 (T / \text{nam})}{10(m) * 0,5(T / m^3)} = 260000 m^2 / \text{nam} = 26 \text{ ha/năm}$$

Như vậy, mỗi năm ĐBSCL cần một diện tích từ 26 – 52 ha đất cho việc chôn lấp rác. Tuy nhiên, do lượng rác hữu cơ phân hủy theo thời gian, mưa rửa trôi chất rắn từ bãi rác chôn lấp, hoạt động đốt rác đã ít nhiều làm giảm thể tích rác là những yếu tố làm cho diện tích cần thiết phải chôn lấp giảm đi đáng kể. Do đó, việc sử dụng kéo dài bãi rác trong nhiều năm so với thiết kế là điều dễ hiểu. Đây có thể là câu trả lời cho sự chênh lệch giữa lượng rác phát sinh và khả năng chứa rác ở các bãi chôn lấp rác cho một khu vực đô thị nào đó.

### 2.3 Quy hoạch và Quản lý bãi rác

Theo Quyết định số 1873/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, phê duyệt Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020. Theo đó, có 2 giai đoạn chính sẽ được thực hiện gồm giai đoạn 2010-2015 (rà soát, xây dựng lộ trình đóng cửa các bãi rác hiện hữu không đảm bảo về mặt môi trường theo quy trình; lập dự án thu gom, phân loại chất thải rắn tại nguồn...); giai đoạn 2 từ 2015-2020 tập trung đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh và liên tỉnh trong vùng. Đây là các khu Quy hoạch xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và y tế thông thường. Phạm vi lập quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL bao gồm ranh giới hành chính của 4 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, các tỉnh: An Giang, Kiên Giang và Cà Mau với tổng diện tích tự nhiên là 16.617  $km^2$ .

Bên cạnh quy hoạch vùng, các dự án quy hoạch và mở rộng bãi rác nhỏ, đặc biệt là dự án bãi rác cho các thị trấn, thị tứ và các khu đô thị mới rất nhiều làm cho sự phân bố các bãi rác rải rác và khó kiểm soát (tham khảo Bảng 4). Đây là các nguồn có tiềm năng phát sinh ô nhiễm rất lớn. Mặt khác, việc quy hoạch và chọn vị trí bãi rác cho khu vực đồng bằng rất khó khăn do vấn đề địa hình thấp và thiếu đất. Trong điều kiện đó, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng có thể sẽ làm nghiêm trọng hóa vấn đề.

Công tác quy hoạch bãi chôn lấp rác hiện nay còn thể hiện những hạn chế nhất định. Căn cứ theo thông tư 01/2001/TTTLT-BKHCNMT-BXD (Bộ KHCNMT-BXD, 2001), và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (QCVN 07:2010/BXD), việc mở rộng các khu xử lý rác hiện có hầu hết đều không tuân theo quy trình quy hoạch và chọn lựa địa điểm. Các vị trí quy hoạch mới, các yếu tố địa hình địa chất, giao thông, hiện trạng sử dụng đất, hệ thống cấp thoát nước và điện và khoảng cách từ vị trí xây dựng đến các khu dân cư hoặc công trình dân dụng luôn là vấn đề khó khăn và gây tranh cãi nhiều nhất. Chi phí di dời dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (thường là đất nông nghiệp) thường làm tăng chi phí lên rất nhiều. Bên cạnh đó, địa chất, địa hình thấp trũng, mực nước ngầm cao luôn là yếu tố bất lợi trong công tác chọn lựa vị trí các bãi chôn lấp rác.



**Bảng 4: Các dự án Quy hoạch bãi rác vùng ĐBSCL**

Tên Tỉnh	Tên bãi rác	Diện tích (ha)	Công suất dự kiến T/ngày
Long An	Khu xử lý chất thải rắn huyện Cần Đước tại ấp 3, xã Long Hòa	2,3 (gd 1) 6 (gd 2)	Không đề cập
	Khu xử lý CTR huyện Đức Hòa	28	
	Khu xử lý CTR huyện Đức Huệ	5	
	Khu xử lý CTR huyện Bến Lức	2,5	
	Khu xử lý CTR H. Cần Giuộc	24,6	
	Khu liên hợp xử lý CTR xã Tân Thành, huyện Thủ Thừa	1760	Kết hợp xử lý rác của TP. HCM
	<i>(Nguồn: Sở TNMT Long An, 2011)</i>		
Tiền Giang	Nhà máy xử lý rác H. Tân Phước	30	200 – 600 (hiện nay) 500 tấn/ngày)
	Nhà máy xử lý rác thị xã Gò Công	15	
<i>(Nghị quyết 64/2013/NQ-HĐND tỉnh Tiền Giang, 2013)</i>			
Bến Tre	Khu liên hợp Châu Thành	20 - 30	800 – 1000
	Khu xử lý Ba Tri (liên huyện Giồng Trôm-Ba Tri)	10	200 – 300
	Khu xử lý Chợ Lách	5 – 10	150 – 200
	Khu xử lý Thạnh Phú	5 - 10	150 – 200
	<i>(Nguồn: QĐ 1537/QĐ-UBND Bến Tre, 2013)</i>		
Đồng Tháp	BR Đập Đá – Cao Lãnh	31,7	Không đề cập
	BR Hòa Thạnh – Lai Vung	36,99	Không đề cập
	BR Tân Mỹ - Thanh Bình	10,3	Không đề cập
	BR Bình Thạnh – Hồng Ngự	14,1	Không đề cập
<i>(Nguồn: Sơ Xây Dựng Đồng Tháp, 2012)</i>			
Vĩnh Long	Khu XL CTR Hòa Phú (mở rộng)	22	Không đề cập
	Chôn lấp HVS H Bình Tân	20	Không đề cập
	Chôn lấp HVS H Trà Ôn	19	Không đề cập
	Chôn lấp HVS H Vũng Liêm	14	Không đề cập
<i>(Nguồn: QĐ 1205/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long, 2013)</i>			
TP. Cần Thơ(*)	- Khu XL CTR Ô Môn	47	1100 (2015)
	- Khu XL CTR Thới Lai	120	1900 (2020)
Hậu Giang	Nhà máy xử lý CTR Hòa An	48,5	180 - 330
<i>(Nguồn: QĐ 1022/QĐ-UBND tỉnh Hậu Giang, 2013)</i>			
An Giang (*)	Khu XL CTR H. Châu Thành	50	1400 (2015) 2100 (2020)
Kiên Giang (*)	Khu XL CTR Huyện Hòn Đất	50	1100 (2015) 2150 (2020)
Trà Vinh	Khu chế biến phân vi sinh	20,9	Không đề cập
<i>(nguồn: QĐ 1609/QĐ-UBND Trà Vinh, 2012)</i>			
Sóc Trăng	Nhà máy xử lý rác TP Sóc Trăng và Vùng phụ cận (H. Mỹ Xuyên, Mỹ Tú)	27,3	Đang xây dựng
Cà Mau (*)	Khu XL CTR Bắc Cà Mau	100	1000 (2015) 1400 (2020)

(\*) nằm trong quy hoạch vùng (1873/QĐ-TTg, 2010)

Với tình hình hiện nay, quy hoạch mới đã có nhưng phần lớn chưa kịp thực hiện; bãi rác hiện hữu về lý thuyết đã không còn khả năng tiếp nhận rác. Tuy nhiên, công tác quy hoạch, chọn lựa công nghệ xử lý rác và xây dựng bãi chôn lấp thường chậm hơn so với kế hoạch. Do đó, để giải quyết

vấn đề thiếu diện tích chứa rác, những người quản lý bãi rác đã thực hiện đốt rác trực tiếp ở bãi rác vào mùa khô. Điều đó đã làm cho thể tích rác giảm xuống đáng kể; như vậy đồng nghĩa với khả năng chứa rác của các bãi rác tăng lên đáng kể. Điều này lý giải tại sao, thể tích chứa rác của các bãi rác

thường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng lượng rác đem đi chôn, nhưng khả năng tiếp nhận rác tăng và tuổi thọ của bãi rác có thể kéo dài.

Bãi rác đô thị là nơi để quy hoạch chứa rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên, thực tế có nhiều loại chất thải nguy hại, công nghiệp lẫn lộn thiếu kiểm soát làm cho thành phần nguy hại hiện diện nhiều hơn là nguyên nhân gây nhiễm nghiêm trọng cho bãi rác

cũng như gây mất ổn định cho quá trình xử lý nước rỉ (nếu có). Ngoài ra, hoạt động đốt rác vào mùa khô, sự ngập lụt vào mùa mưa là tình trạng khá phổ biến của các bãi rác hiện nay trong khu vực (Hình 3). Lượng nước rỉ rác này, nếu không được thu gom và quản lý tốt thì chúng sẽ chảy vào hệ thống thoát nước hoặc các ao/vùng trũng và ứ đọng xung quanh bãi rác sẽ làm cho vấn đề ô nhiễm môi trường bãi rác càng trở nên nghiêm trọng hơn.



**Hình 3: Hiện trạng bãi rác với hoạt động đốt rác và thải bỏ bùn thải nguy hại**

Một thực trạng khác là các hoạt động quản lý và xử lý rác hiện nay gần như chỉ gói gọn trong ranh giới một tỉnh/thành phố. Gần như chưa có những hoạt động phối hợp trong quy hoạch, quản lý cũng như xử lý rác theo cụm. Thực trạng xảy ra tại Thành phố Cần Thơ đầu năm 2014 cho thấy, sau khi bãi rác Tân Long (Hậu Giang) đóng cửa vào cuối năm 2013, việc xử lý rác ở Cần Thơ trở nên rất khẩn cấp và bức thiết. Áp lực quản lý và xử lý đè nặng lên bãi rác Ô Môn (Cần Thơ) làm cho hiện trạng môi trường khu vực càng bị ô nhiễm nghiêm trọng. Kết quả là sự phản kháng của tập thể hàng trăm hộ dân xung quanh bãi rác về hiện trạng ô nhiễm môi trường ô nhiễm (Quốc Huy và Hậu Thành, 2014) và sự đầu tư vội vã cho giải pháp đốt rác với 10 lò đốt ở 3 Quận Cái Răng, Ô Môn và Huyện Cờ Đỏ. Trường hợp xảy ra ở Cần Thơ cho thấy rằng áp lực quản lý và xử lý rác tăng dần theo từng năm, nhưng các cơ quan chức năng còn thiếu những giải pháp đồng bộ và kịp thời trong nghiên cứu, quy hoạch và quản lý các bãi rác.

### 3 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Công tác quản lý rác tại các bãi chôn lấp chất thải còn chưa chặt chẽ và chưa đảm bảo thống kê

chính xác lượng rác tiếp nhận hàng ngày. Công tác quản lý thường chỉ gói gọn cục bộ trong một tỉnh/thành phố mà chưa có sự phối hợp quản lý cũng như thống nhất phương pháp phân tích, quan trắc về chất thải và chia sẻ dữ liệu trong vùng. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch mở rộng bãi rác phần lớn không tuân thủ các nguyên tắc, quy trình quy hoạch và chọn lựa địa điểm. Các bãi rác quy hoạch mới còn thể hiện nhiều bất cập và hạn chế nhất định, đặc biệt là trong điều kiện địa chất, địa hình thấp, mực nước ngầm cao như ở khu vực ĐBSCL.

Để hỗ trợ cho công tác quy hoạch và quản lý các khu xử lý rác, bãi rác cho vùng, cần thiết phải xây dựng các công cụ hỗ trợ ra quyết định hợp lý. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin (Web-GIS chẳng hạn) trong chia sẻ kinh nghiệm cũng như cập nhật các dữ liệu về chất thải rắn, bãi rác của toàn vùng là rất cần thiết và hữu ích cho công tác quy hoạch và quản lý các bãi chôn lấp rác và công nghệ xử lý rác của vùng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2011. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2011: Chất thải rắn. Hà Nội 2011.



2. Cục Bảo vệ môi trường, 2008, Dự án “Xây dựng mô hình và triển khai thí điểm việc phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt cho các khu đô thị mới”.
3. Nguyen Xuan Hoang, Le Hoang Viet, 2011. Solid waste management in Mekong Delta. J. Viet. Env. 2011, Vol. 1, No. 1, pp. 29-35.
4. Nghị quyết 64/2013/NQ-HĐND tỉnh Tiền Giang, 2013. Nghị quyết 64/2013/NQ-HĐND về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
5. QCVN 07:2010/BXD. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, ban hành theo Thông tư số 02/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010.
6. Quyết định số 1659/QĐ-TTg. Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020. ký ngày 7/11/2012 tại Hà Nội.
7. Quyết định 1537/QĐ-UBND Bến Tre, 2013. Quyết định về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bến Tre đến năm 2030.
8. Quyết định 1205/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long, 2013. Quyết định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch quản lý chất thải rắn giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, ký ngày 17 tháng 7 năm 2013.
9. Quyết định 1022/QĐ-UBND tỉnh Hậu Giang, 2013. Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025.
10. Quyết định 1609/QĐ-UBND năm 2012 phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh, 1609/QĐ-UBND. Ban hành ngày 11 tháng 9 năm 2012.
11. Quyết định số 1873/QĐ-TTg, 2010. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020. Ban hành ngày 11 tháng 10 năm 2010.
12. Quốc Huy và Hậu Thành, 2014. Hàng trăm dân bức bối vì bãi rác khổng lồ ô nhiễm nặng (<http://vietnamnet.vn/vn/xa-hoi/171522/hang-tram-dan-buc-boi-vi-bai-rac--khong-lo--o-nhiem-nang.html> truy cập ngày 5/8/2014).
13. Sở TNMT An Giang, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh An Giang 2012.
14. Sở TNMT Cà Mau, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Cà Mau 2012.
15. Sở TNMT Cần Thơ, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường TP. Cần Thơ 2012.
16. Sở TNMT Bạc Liêu, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Bạc Liêu 2012.
17. Sở TNMT Bến Tre, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Bến Tre 2012.
18. Sở TNMT Tiền Giang, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Tiền Giang 2012.
19. Sở TNMT Đồng Tháp, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Đồng Tháp 2012.
20. Sở Xây Dựng Đồng Tháp, 2012. Dự án “Quy hoạch hệ thống bãi chôn lấp thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.
21. Sở TNMT Hậu Giang, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Hậu Giang 2012.
22. Sở TNMT Kiên Giang, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Kiên Giang 2012.
23. Sở TNMT Long An, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Long An 2012.
24. Sở TNMT tỉnh Long An, 2011. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch địa điểm xử lý rác thải tỉnh Long An giai đoạn năm 2010 đến 2020 và tầm nhìn đến 2025.
25. Sở TNMT Sóc Trăng, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Sóc Trăng 2012.
26. Sở TNMT Trà Vinh, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Trà Vinh 2012.
27. Sở TNMT Vĩnh Long, 2012. Báo cáo hiện trạng môi trường Tỉnh Vĩnh Long 2012.
28. TTTT 01/2001/TTT-BKHCNMT-BXD. Thông tư liên tịch Hướng dẫn các Quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn. Ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2001.